Vocabulary Review –Unit 18

- **TOPIC VOCABULARY**

Nhân tạo :	Thí nghiệm:	Vận hành
Tự động:	Thiết bị cầm tay:	Nhựa
Phức tạp:	Phần cứng:	Chương trình:
Sụt giảm (v,n):	Phát minh (v)	Nghiên cứu
Khám phá:	Bao gồm:	Chạy/ bật/quản lý:
ảnh hưởng :	Phòng thí nghiệm:	Màn hình
Thiết bị	Thiếu hụt	Phần mềm
Ước tính:	Máy tính xách tay	Đột ngột
Chính xác (adj)	Tối đa	Công nghệ
Kỹ thuật số	Tối thiểu	Độc đáo

- **PHRASAL VERBS**
  - Bị hư: _____
  - Bắt gặp_____
  - Phát hiện ra: _____
  - Bịa ra: _____
  - Kéo ra: _____
  - Vứt đi: _____
  - Tắt đi _____
  - Bật lên_____
- **PREPOSITION PHARSES:**
  - Cuối cùng thì : _____
  - Tình cờ _____
  - Ý kiến của tôi _____
  - Cuối cùng: _____
  - Trong tương lai _____
  - Bị hư:_____
- **WORD FORM:**
  - Đun sôi(v): _____
    - ➔ Nồi đun (n)_____
    - ➔ Sôi (adj) _____
  - Nhà hóa học (N): _____
    -> Hóa chất (N) _____
    -> Hóa học (N) _____
  - Cuốn hút: _____
    - ➔ Sự cuốn hút : _____
    - ➔ Thú vị (adj): _____

Kết luận : _____
➔ Sự kết luận: _____

Kiểm tra (v): _____
➔ Người kiểm tra: _____
➔ Bài kiểm tra:_____

LIVEWORKSHEETS

- Lịch sử _____
  ➔ Mang tính lịch sử (adj): _____
  ➔ Nhà sử học (n):_____

Giống nhau: _____
➔ Một cách giống nhau (adv) _____

- Dài: _____
  ➔ Độ dài: _____

- đo lường: _____
-> Sự đo lường:_____

- Khoa học:_____
  ➔ Nhà khoa học: _____

- **WORD PATTERNS:**
  - Khác với : _____
  - Tràn đầy: _____
  - Bắt đầu với _____
  - Kết nối với: _____
  - Mất kết nối với _____
  - Được lấp đầy bởi: _____
  - Kết quả là: _____
  - Sự khác biệt giữa _____
  - Ý tưởng cho: _____
  - Một số lượng (nhiều): _____
  - Lý do cho: _____
  - Một loại: _____

LIVEWORKSHEETS